

THÔNG TƯ**Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn về quản lý và kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán**

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn về quản lý và kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 292/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cập nhật kiến thức hàng năm cho kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (sau đây gọi là Thông tư số 292/2016/TT-BTC) như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 292/2016/TT-BTC như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Đối tượng cập nhật kiến thức

Đối tượng cập nhật kiến thức hàng năm là kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán. Đối với người mới được cấp chứng chỉ kế toán viên hoặc chứng chỉ kiểm toán viên, thì được đăng ký để hành nghề dịch vụ kế toán đến ngày 31 tháng 12 của năm sau năm được cấp chứng chỉ mà không bắt buộc phải cập nhật kiến thức, nhưng để đảm bảo điều kiện hành nghề dịch vụ kế toán trong năm tiếp theo năm liền sau năm được cấp chứng chỉ, thì từ ngày 16 tháng 8 của năm được cấp chứng chỉ đến ngày 15 tháng 8 của năm liền sau năm được cấp chứng chỉ, người hành nghề phải có đủ giờ cập nhật kiến thức theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A được cấp chứng chỉ kế toán viên hoặc chứng chỉ kiểm toán viên ngày 23/4/20X0 thì Ông A không bắt buộc phải học cập nhật kiến thức để được hành nghề dịch vụ kế toán kể từ thời điểm được cấp chứng chỉ đến hết 15/8/20X0. Để tiếp tục duy trì điều kiện hành nghề dịch vụ kế toán từ 1/1/20X2 đến 31/12/20X2 thì Ông A phải có đủ thời gian cập nhật kiến thức năm 20X1 (từ 16/8/20X0 đến 15/8/20X1) theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 292/2016/TT-BTC.”

b) Sửa đổi khoản 1 Điều 4 như sau:

“1. Về nội dung cập nhật kiến thức:

a) Các quy định của pháp luật về kế toán, thuế của Việt Nam; chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp về kế toán; kinh nghiệm thực hành kế toán; chuẩn mực kế toán quốc tế và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

b) Các quy định của pháp luật có liên quan về kinh tế, tài chính, kiểm toán; kỹ năng quản lý; chuẩn mực kiểm toán quốc tế; các kiến thức và thông tin khác liên quan đến nghề nghiệp.”

c) Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 12 như sau:

“b) Có đơn xin hoãn cập nhật kiến thức theo mẫu quy định tại Phụ lục số 05/CNKT ban hành kèm theo Thông tư này và gửi Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán, Bộ Tài chính chậm nhất là ngày 30 tháng 9 hằng năm.”

d) Sửa đổi điểm đ khoản 1 Điều 14 như sau:

“đ) Bảng theo dõi điểm danh có chữ ký của từng học viên tham gia học hoặc ảnh chụp việc học viên có tham gia học hoặc bảng kết quả điểm danh hoặc thông tin theo dõi quá trình theo học của học viên.”

đ) Sửa đổi khoản 3 Điều 15 như sau:

“3. Tổ chức các lớp học với số lượng tối thiểu 10 học viên và không quá 200 học viên/lớp và theo dõi, điểm danh đầy đủ đối với các học viên tham gia lớp học.”

e) Sửa đổi khoản 6 Điều 15 như sau:

“6. Cấp giấy chứng nhận cho học viên đã tham gia cập nhật kiến thức sau mỗi lớp học hoặc sau các lớp học cập nhật kiến thức, trong đó ghi rõ tên đơn vị tổ chức lớp học, tên người học, số chứng chỉ kế toán viên hoặc chứng chỉ kiểm toán viên, chuyên đề học, thời gian tổ chức lớp học, số lượng giờ học thực tế; cấp giấy xác nhận cho kế toán viên hoặc kiểm toán viên tham gia giảng dạy các lớp cập nhật kiến thức sau mỗi lớp học hoặc sau các lớp học cập nhật kiến thức, trong đó ghi rõ họ tên giảng viên, số chứng chỉ kế toán viên hoặc chứng chỉ kiểm toán viên, chuyên đề đã giảng, thời gian giảng, số lượng giờ giảng theo từng chuyên đề giảng dạy.”

2. Thay thế một số cụm từ, Phụ lục của Thông tư số 292/2016/TT-BTC như sau:

a) Thay thế cụm từ “Bộ Tài chính” thành cụm từ “Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán, Bộ Tài chính” tại khoản 3 Điều 7; Điều 9; điểm c khoản 5 Điều 11; Điều 12; điểm a khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 17; Điều 18.

b) Thay thế cụm từ “10 ngày làm việc” thành cụm từ “10 ngày” tại khoản 3 Điều 7; Điều 9.

c) Thay thế cụm từ “3 ngày” thành cụm từ “3 ngày làm việc” tại khoản 2 Điều 15.

d) Thay thế cụm từ “Bộ Tài chính (Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán)” thành cụm từ “Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán, Bộ Tài chính” tại Phụ lục số 01/CNKT, Phụ lục số 05/CNKT ban hành kèm theo Thông tư số 292/2016/TT-BTC.

đ) Thay thế cụm từ “pháp luật kế toán, thuế của Việt Nam, đạo đức nghề nghiệp về kế toán” thành cụm từ “pháp luật kế toán, thuế của Việt Nam, đạo đức nghề nghiệp về kế toán, kinh nghiệm thực hành kế toán, chuẩn mực kế toán quốc tế và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế” tại Phụ lục số 05/CNKT ban hành kèm theo Thông tư số 292/2016/TT-BTC.

e) Thay thế Phụ lục số 02/CNKT ban hành kèm theo Thông tư số 292/2016/TT-BTC bằng Phụ lục số 02/CNKT ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Bãi bỏ một số điều của Thông tư số 292/2016/TT-BTC như sau:

a) Khoản 2 Điều 5.

b) Khoản 7 Điều 11.

c) Khoản 4 Điều 13.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bỏ, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 296/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (sau đây gọi là Thông tư số 296/2016/TT-BTC) đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 44/2019/TT-BTC ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 292/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cập nhật kiến thức hàng năm cho kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán và Thông tư số 296/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (sau đây gọi là Thông tư số 44/2019/TT-BTC) như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 296/2016/TT-BTC như sau:

a) Sửa đổi khoản 3 Điều 3 như sau:

“3. Bản sao chứng chỉ kế toán viên hoặc chứng chỉ kiểm toán viên. Khi chứng chỉ kế toán viên hoặc chứng chỉ kiểm toán viên đã được tích hợp trong Cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin khác, thì Bộ Tài chính có trách nhiệm khai thác và sử dụng thông tin về chứng chỉ kế toán viên hoặc chứng chỉ kiểm toán viên trong Cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin khác trên cơ sở trao đổi, cung cấp thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.”

b) Bổ sung khoản 9 sau khoản 8 Điều 3 như sau:

“9. Tài liệu chứng minh việc nộp phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, trừ trường hợp phí thẩm định đã được nộp khi hồ sơ nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.”

c) Sửa đổi khoản 3 Điều 6 như sau:

“3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán lập danh sách đề nghị Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán cho những người đăng ký hành nghề tại đơn vị mình theo mẫu quy định tại Phụ lục số 03/ĐKHN ban hành kèm theo Thông tư này cùng với hồ sơ đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán của từng cá nhân theo quy định tại Điều 3 hoặc Điều 10 hoặc Điều 11 Thông tư này. Hồ sơ được nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; hoặc nộp trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công của Bộ Tài chính.”

d) Sửa đổi khoản 5 Điều 6 như sau:

“5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán cho người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán thông qua doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán. Ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán không sớm hơn ngày bắt đầu có hiệu lực của hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, Bộ Tài chính trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

đ) Sửa đổi khoản 1 Điều 10 như sau:

“1. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán bị rách, hỏng, mất thì kế toán viên hành nghề được đề nghị Bộ Tài chính cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán và phải nộp phí theo quy định.”

e) Sửa đổi khoản 2 Điều 11 như sau:

“2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán theo mẫu quy định tại Phụ lục số 01/ĐKHN ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 02 ảnh màu 3x4cm được chụp trên nền trắng trong thời hạn không quá sáu (06) tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán;

c) Các tài liệu quy định tại khoản 2, khoản 6, khoản 7 Điều 3 Thông tư này nếu có thay đổi so với lần đăng ký hành nghề gần nhất;

d) Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán cũ đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

e) Tài liệu chứng minh việc nộp phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, trừ trường hợp phí thẩm định đã được nộp khi hồ sơ nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.”

g) Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 12 (đã được sửa đổi tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 44/2019/TT-BTC) như sau:

“Kế toán viên hành nghề vi phạm các trách nhiệm quy định tại khoản 5, 7, 8 Điều 15 Thông tư này, cụ thể như sau: Sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán đã bị hết hiệu lực hoặc không còn giá trị trong các hoạt động nghề nghiệp kế toán; Không cung cấp thông tin định kỳ hoặc đột xuất liên quan đến hoạt động hành nghề dịch vụ kế toán của mình theo yêu cầu của Bộ Tài chính; Không chấp hành các quy định về thanh tra, kiểm tra việc đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán của Bộ Tài chính.”

h) Sửa đổi Điều 14 như sau:

“Điều 14. Công khai thông tin về kế toán viên hành nghề

1. Bộ Tài chính cập nhật và công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính định kỳ trước ngày 10 hàng tháng các thông tin sau:

a) Danh sách kế toán viên hành nghề tại từng doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán;

b) Danh sách kế toán viên hành nghề bị đình chỉ hành nghề dịch vụ kế toán;

c) Danh sách kế toán viên hành nghề bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán;

d) Danh sách kế toán viên hành nghề có Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán hết hiệu lực hoặc không còn giá trị.

2. Bộ Tài chính sẽ bổ sung hoặc xóa tên kế toán viên hành nghề trong danh

sách công khai kế toán viên đăng ký hành nghề tại từng doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán khi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán được cấp, cấp lại, bị hết hiệu lực hoặc không còn giá trị.”

i) Sửa đổi khoản 2 Điều 15 như sau:

“2. Thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán về việc không tiếp tục hành nghề dịch vụ kế toán theo quy định tại khoản 7 Điều 9 Thông tư này.”

k) Sửa đổi khoản 3 Điều 15 như sau:

“3. Thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán hết hiệu lực hoặc không còn giá trị đối với các trường hợp quy định tại khoản 4, 5, 6, 7, 8 Điều 9 Thông tư này theo mẫu quy định tại Phụ lục số 06/ĐKHN ban hành kèm theo Thông tư này.”

l) Sửa đổi khoản 4 Điều 15 như sau:

“4. Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán cũ cho Bộ Tài chính thông qua doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực hoặc không còn giá trị đối với các trường hợp quy định tại khoản 2, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 9 Thông tư này trừ trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán đã được nộp lại khi đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán đối với trường hợp kế toán viên hành nghề thay đổi nơi làm việc hoặc nơi đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán; doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nơi kế toán viên đăng ký hành nghề thay đổi tên.”

m) Sửa đổi khoản 4 Điều 16 như sau:

“4. Thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán của kế toán viên đăng ký hành nghề tại đơn vị hết hiệu lực hoặc không còn giá trị đối với các trường hợp quy định tại khoản 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 Điều 9 Thông tư này theo mẫu quy định tại Phụ lục số 07/ĐKHN ban hành kèm theo Thông tư này.”

n) Sửa đổi khoản 6 Điều 16 như sau:

“6. Trường hợp kế toán viên hành nghề vẫn tiếp tục hành nghề dịch vụ kế toán khi hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán hết thời hạn thì phải tiếp tục ký kết hợp đồng lao động mới hoặc gia hạn hợp đồng lao động và gửi bản sao hợp đồng lao động mới cho Bộ Tài chính chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày hợp đồng lao động hết thời hạn.”

o) Bổ sung khoản 8a sau khoản 8 Điều 16 như sau:

“8a. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán phải thông báo cho Bộ Tài chính khi kế toán viên hành nghề chuyển sang đăng ký hành nghề kiểm toán tại chính doanh nghiệp đó và thông báo về việc kế toán viên hành nghề đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán đồng thời nộp lại cho Bộ Tài chính Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán.”

2. Thay thế một số cụm từ tại Thông tư số 296/2016/TT-BTC như sau:

a) Thay thế cụm từ “10 ngày làm việc” thành cụm từ “10 ngày” tại khoản 4 Điều 6.

b) Thay thế cụm từ “pháp luật kế toán, thuế của Việt Nam, đạo đức nghề nghiệp về kế toán” thành cụm từ “pháp luật kế toán, thuế của Việt Nam, đạo đức nghề nghiệp về kế toán, kinh nghiệm thực hành kế toán, chuẩn mực kế toán quốc tế và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế” tại Phụ lục số 01/ĐKHN ban hành kèm theo Thông tư số 296/2016/TT-BTC.

c) Thay thế cụm từ “Lý do Giấy chứng nhận kinh doanh dịch vụ kế toán hết hiệu lực hoặc không còn giá trị” thành cụm từ “Lý do Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán hết hiệu lực hoặc không còn giá trị” tại Phụ lục số 07/ĐKHN ban hành kèm theo Thông tư số 296/2016/TT-BTC.

d) Thay thế cụm từ “Giấy CMND/Hộ chiếu/Căn cước công dân số cấp ngày/...../..... tại” thành cụm từ “CMND/Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu số...” tại Phụ lục số 01/ĐKHN, Phụ lục số 02/ĐKHN, Phụ lục số 04/ĐKHN ban hành kèm theo Thông tư số 296/2016/TT-BTC.

3. Bỏ đoạn “Ghi chú: (*) Trường hợp đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán theo quy định tại khoản 1 Điều 11 và khoản 1 Điều 13 Thông tư này thì không phải kê khai mục này” tại Phụ lục số 01/ĐKHN ban hành kèm theo Thông tư số 296/2016/TT-BTC.

4. Bãi bỏ khoản 3, khoản 4 Điều 11.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của Thông tư số 297/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về cấp, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán (sau đây gọi là Thông tư số 297/2016/TT-BTC) như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 297/2016/TT-BTC như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán gửi một bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này tới Bộ Tài chính và nộp phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

Hồ sơ được nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; hoặc nộp trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công của Bộ Tài chính.”

b) Sửa đổi khoản 3 Điều 6 như sau:

“3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán phải đề nghị Bộ Tài chính cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có sự thay đổi các nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều 63 Luật Kế toán hoặc kể từ ngày phát hiện Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán bị rách, hỏng, mất. Thời hạn cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 63 Luật Kế toán.”

c) Sửa đổi Điều 7 như sau:

“Điều 7. Nộp phí

Tổ chức khi nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Thông tư này thì phải nộp phí thẩm định cấp lần đầu, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán theo quy định của Bộ Tài chính.”

d) Bổ sung khoản 10 sau khoản 9 Điều 12 như sau:

“10. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán phải thông báo cho Bộ Tài chính khi chuyển sang đăng ký kinh doanh dịch vụ kiểm toán và thông báo về việc đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán đồng thời nộp lại cho Bộ Tài chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán tại thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán.”

2. Thay thế một số cụm từ, Phụ lục tại Thông tư số 297/2016/TT-BTC như sau:

a) Thay thế cụm từ “Giấy CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số... cấp ngày.../ .../ ... tại...” thành cụm từ “CMND/Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu số...” tại Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư số 297/2016/TT-BTC.

b) Thay thế Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 297/2016/TT-BTC thành Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Thay thế Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư số 297/2016/TT-BTC thành Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 09/2021/TT-BTC ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

hướng dẫn kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán (sau đây gọi là Thông tư số 09/2021/TT-BTC) như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2021/TT-BTC như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2.2 Điều 5 như sau:

“b) Kiểm tra các thông tin có dấu hiệu vi phạm pháp luật được phát hiện trong quá trình quản lý, kiểm tra gián tiếp hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc kiểm tra theo yêu cầu quản lý của cấp có thẩm quyền.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 như sau:

“1. Thời hạn kiểm tra

a) Kiểm tra trực tiếp 3 năm/lần đối với đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán có doanh thu dịch vụ kế toán trung bình trong 3 năm trước liền kề tính đến thời điểm kiểm tra từ 20 tỷ đồng/năm trở lên. Doanh thu dịch vụ kế toán bao gồm doanh thu từ: dịch vụ làm kế toán; dịch vụ làm kế toán trưởng; dịch vụ lập, trình bày báo cáo tài chính và dịch vụ tư vấn kế toán theo báo cáo tình hình hoạt động hàng năm.

b) Kiểm tra trực tiếp ít nhất 5 năm/lần đối với các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Việc xác định đối tượng kiểm tra căn cứ vào doanh thu dịch vụ kế toán trung bình/năm trong 3 năm trước liền kề tính đến thời điểm kiểm tra.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Hàng năm, căn cứ vào thời hạn kiểm tra trực tiếp định kỳ hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán, Bộ Tài chính rà soát, lập kế hoạch kiểm tra, tổng hợp danh sách đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán thuộc đối tượng kiểm tra trực tiếp hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán trong năm và thông báo cho từng đối tượng được kiểm tra chậm nhất là 10 ngày trước ngày bắt đầu cuộc kiểm tra.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11 như sau:

“2. Thành phần Đoàn kiểm tra bao gồm Trưởng Đoàn kiểm tra và các thành viên. Trưởng Đoàn kiểm tra là lãnh đạo cấp phòng trở lên của Bộ Tài chính và thành viên Đoàn kiểm tra là các cán bộ của Bộ Tài chính. Tùy thuộc vào quy mô của cuộc kiểm tra, Bộ Tài chính được đề nghị cán bộ chuyên môn của Tổ chức nghề nghiệp về kế toán tham gia là thành viên của Đoàn kiểm tra. Thành viên Đoàn kiểm tra là cán bộ chuyên môn của Tổ chức nghề nghiệp về kế toán có ít nhất 3 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, kế toán, kiểm toán.”

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 12 như sau:

“d) Đánh giá về tình hình tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, chế độ kế toán và pháp luật kế toán liên quan trong quá trình kinh doanh dịch vụ kế toán của đối tượng được kiểm tra. Căn cứ vào tài liệu, hồ sơ kiểm tra và xét đoán chuyên

môn, Đoàn kiểm tra đưa ra ý kiến đánh giá về các nội dung kiểm tra trong Biên bản kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán (theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này và sau đây được gọi tắt là “biên bản kiểm tra”);”

e) Sửa đổi khoản 1 Điều 16 như sau:

“1. Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến các nội dung kiểm tra được hướng dẫn tại khoản 2 mục II Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.”

g) Sửa đổi khoản 1 Điều 17 như sau:

“1. Số lượng hồ sơ hợp đồng dịch vụ được lựa chọn để kiểm tra cần phải đại diện cho các loại dịch vụ chính mà đối tượng được kiểm tra thường cung cấp cho khách hàng. Trong một cuộc kiểm tra định kỳ, phải có tối thiểu 3 hồ sơ hợp đồng dịch vụ được lựa chọn để kiểm tra. Đối với từng hợp đồng dịch vụ được kiểm tra, Đoàn kiểm tra đưa ra ý kiến đánh giá về tình hình tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, chế độ kế toán và pháp luật kế toán liên quan của từng hồ sơ hợp đồng dịch vụ được kiểm tra.”

h) Sửa đổi khoản 3 Điều 18 như sau:

“3. Ý kiến đánh giá về tình hình tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, chế độ kế toán và pháp luật kế toán liên quan được thực hiện trên cơ sở kết quả kiểm tra các hồ sơ hợp đồng cung cấp dịch vụ kế toán của đối tượng được kiểm tra. Đoàn kiểm tra căn cứ vào phạm vi, nghĩa vụ, trách nhiệm trong hợp đồng dịch vụ giữa đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán với đơn vị được cung cấp dịch vụ kế toán, quy định của chuẩn mực nghề nghiệp, chế độ kế toán, pháp luật kế toán liên quan và tình hình thực hiện dịch vụ của đơn vị được kiểm tra đối với đơn vị được cung cấp dịch vụ, từ đó đưa ra xét đoán chuyên môn để đánh giá về tình hình tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, chế độ kế toán và pháp luật kế toán liên quan của đối tượng được kiểm tra.”

2. Thay thế một số cụm từ, Phụ lục tại Thông tư số 09/2021/TT-BTC như sau:

a) Thay thế Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTC thành Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Thay thế Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTC thành Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Thay thế Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTC thành Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Thay thế cụm từ “60 ngày làm việc” thành cụm từ “60 ngày” tại khoản 5 Điều 9.

đ) Thay thế cụm từ “khách hàng” thành cụm từ “đơn vị được cung cấp dịch vụ kế toán” tại khoản 2 Điều 4, khoản 3 Điều 13.

3. Bãi bỏ Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTC.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2024.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng TW Đảng và các ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội và các Ủy ban thuộc QH;
- Hội đồng dân tộc;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Tài chính, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán;
- Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam;
- Hiệp hội Kế toán và kiểm toán Việt Nam;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLKT. (1606) 24

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Thành Hưng

Phụ lục số 02/CNKT

(Kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC QUẢN LÝ, GIÁM SÁT
KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-QLKT

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận cho đơn vị
được tổ chức cập nhật kiến thức cho kế toán viên

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ, GIÁM SÁT KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 292/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn cập nhật kiến thức hàng năm cho kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn về quản lý và kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý, giám sát kế toán doanh nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận cho ... (tên đơn vị) được tổ chức cập nhật kiến thức cho kế toán viên theo nội dung chương trình đã đăng ký tại “Bản đăng ký tổ chức cập nhật kiến thức cho kế toán viên năm...” số ... ngày ... tháng ... năm ...

Điều 2. Đơn vị có trách nhiệm tuân thủ đúng các quy định về cập nhật kiến thức cho kế toán viên và chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư số 292/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn cập nhật kiến thức hàng năm cho kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Khi có sự thay đổi về việc tổ chức lớp học, không còn đủ điều kiện hoặc không tiếp tục tổ chức cập nhật kiến thức cho kế toán viên, đề nghị thông báo cho Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán, Bộ Tài chính bằng văn bản hoặc bằng dữ liệu điện tử.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trưởng phòng Quản lý, giám sát kế toán doanh nghiệp chịu trách nhiệm thực hiện kiểm tra, giám sát việc tổ chức cập nhật kiến thức cho kế toán viên đối với các đơn vị đã đăng ký với Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán./.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- Lưu: VT, QLKT-DN.

CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi đầy đủ họ và tên, đóng dấu)

Phụ lục 3

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ KẾ TOÁN
(Kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ KẾ TOÁN

Số:

Cấp lần đầu, ngày tháng năm

Cấp lại lần thứ, ngày tháng năm

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 297/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về cấp, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn về quản lý và kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán;

Xét hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán của *(tên doanh nghiệp)*.

CHỨNG NHẬN:

1. Tên doanh nghiệp:

2. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài *(nếu có)*:

3. Tên doanh nghiệp viết tắt *(nếu có)*:

4. Địa chỉ trụ sở chính:

5. Người đại diện theo pháp luật:

5.1. Họ và tên: Giới tính:

Ngày sinh: Chức vụ:

Chứng chỉ kế toán viên/kiểm toán viên số: cấp ngày:

Được hành nghề dịch vụ kế toán tại *(tên doanh nghiệp)* từ ngày....tháng....năm

5.2. Họ và tên: Giới tính:

Ngày sinh: Chức vụ:

Chứng chỉ kế toán viên/kiểm toán viên số: cấp ngày:

Được hành nghề dịch vụ kế toán tại (tên doanh nghiệp) từ ngày....tháng....năm

6. Giám đốc/Tổng Giám đốc (Nếu không đồng thời là người đại diện theo pháp luật):

Họ và tên

Ngày sinh: Giới tính:

Chứng chỉ kế toán viên/kiểm toán viên số: cấp ngày:

Được hành nghề dịch vụ kế toán tại (tên doanh nghiệp) từ ngày....tháng....năm

ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ KẾ TOÁN từ ngày ... tháng ... năm ... theo quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

Ngày... tháng năm

TL. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ, GIÁM SÁT
KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN
(Ký tên và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH
DỊCH VỤ KẾ TOÁN**

NHỮNG QUY ĐỊNH

Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán phải:

- 1. Duy trì và đảm bảo các điều kiện được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán trong suốt thời gian hoạt động.*
- 2. Không sửa chữa, tẩy xóa nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.*
- 3. Không cho thuê, cho mượn, cầm cố, mua bán, chuyển nhượng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.*
- 4. Thông báo với Bộ Tài chính và làm thủ tục cấp lại theo quy định nếu có thay đổi về tên, người đại diện theo pháp luật, giám đốc, tổng giám đốc và địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam.*
- 5. Trình báo ngay cho cơ quan Công an và thông báo cho Bộ Tài chính trường hợp bị mất Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, đồng thời làm hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định.*
- 6. Nộp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cho Bộ Tài chính khi chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc khi có quyết định thu hồi./.*

Phụ lục 7**MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG***(Kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH
DỊCH VỤ KẾ TOÁN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BÁO CÁO****Tình hình hoạt động năm**
(từ 01/01 đến 31/12)

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện quy định của Thông tư số 297/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính về cấp, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán và Thông tư số 23/2024/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn về quản lý và kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán, *(tên đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán)* báo cáo tình hình hoạt động năm như sau:

1. Tình hình nhân viên:

| Chỉ tiêu | Năm nay | | Năm trước | |
|--|----------|-----------|-----------|-----------|
| | Số người | Tỷ lệ (%) | Số người | Tỷ lệ (%) |
| I. Tổng số nhân viên đến 31/12 | | | | |
| II. Số người có chứng chỉ kế toán viên, kiểm toán viên Việt Nam | | | | |
| 1. Người Việt Nam | | | | |
| 2. Người nước ngoài | | | | |
| III. Số người được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán | | | | |
| 1. Người Việt Nam | | | | |
| 2. Người nước ngoài | | | | |
| IV. Số người có Chứng chỉ kế toán viên, kiểm toán viên nước ngoài | | | | |
| 1. Người Việt Nam | | | | |
| 2. Người nước ngoài | | | | |

2. Tình hình doanh thu:

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| Tổng doanh thu | | |
| Trong đó: Doanh thu dịch vụ kế toán (Dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng, lập BCTC, tư vấn kế toán và các công việc khác thuộc nội dung công tác kế toán theo quy định của Luật kế toán) | | |

3. Tình hình khách hàng

Đơn vị tính: Khách hàng

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| Tổng số lượng khách hàng | | |
| Trong đó: Số lượng khách hàng dịch vụ kế toán | | |

4. Kết quả kinh doanh:

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| 1. Tổng số vốn điều lệ ⁽¹⁾ | | |
| 2. Kết quả kinh doanh sau thuế (Lãi +; Lỗ -) | | |
| 3. Nộp Ngân sách | | |
| - Thuế Giá trị gia tăng | | |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | | |
| - Thuế và các khoản phải nộp khác | | |
| 4. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%) | | |
| 5. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (%) | | |

5. Những thay đổi trong năm:

(Đổi tên công ty; thay đổi người đại diện theo pháp luật, Giám đốc/Tổng Giám đốc); thay đổi hình thức sở hữu; chuyển đổi loại hình; chia, tách, sáp nhập, hợp nhất; tăng giảm kế toán viên đăng ký hành nghề...)

6. Thuận lợi, khó khăn và các kiến nghị, đề xuất hoặc thông tin khác công ty cần cung cấp cho Bộ Tài chính (nếu có):

- Thuận lợi
- Khó khăn
- Kiến nghị (với Bộ Tài chính, với Hội nghề nghiệp,...)
- Thông tin khác.

....., ngày tháng năm

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên, ghi rõ họ và tên và đóng
dấu)

Ghi chú:

(1) Ghi theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy tờ khác có giá trị tương đương.”

Phụ lục I

(Kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

QUY TRÌNH KIỂM TRA TRỰC TIẾP ĐỊNH KỲ

I. Giai đoạn chuẩn bị kiểm tra

1. Lựa chọn đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán được kiểm tra

Hàng năm, Bộ Tài chính căn cứ vào thời hạn kiểm tra quy định tại Điều 7 Thông tư này để lựa chọn đối tượng được kiểm tra trực tiếp định kỳ. Đối tượng được kiểm tra trực tiếp định kỳ hàng năm là đơn vị đã được thành lập, đi vào hoạt động và kinh doanh dịch vụ kế toán từ 36 tháng trở lên tính đến thời điểm kiểm tra, trong đó ưu tiên lựa chọn đơn vị có doanh thu dịch vụ kế toán trung bình/năm trong 3 năm trước liền kề cao hơn các đơn vị khác hoặc các đơn vị chưa từng được kiểm tra trực tiếp định kỳ.

2. Thành lập Đoàn kiểm tra

Bộ Tài chính thành lập các Đoàn kiểm tra trực tiếp và chỉ định Trưởng Đoàn kiểm tra, đảm bảo nguyên tắc độc lập, khách quan và phù hợp với trình độ, năng lực của từng thành viên Đoàn kiểm tra nhằm hoàn thành mục tiêu và nội dung của cuộc kiểm tra.

3. Thông báo cho đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán được kiểm tra

Bộ Tài chính thông báo kế hoạch kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán bằng văn bản cho từng đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán thuộc đối tượng được kiểm tra chậm nhất là 10 ngày làm việc trước ngày bắt đầu cuộc kiểm tra. Thông báo kiểm tra phải bao gồm mục đích, yêu cầu, nội dung, phạm vi, thời gian kiểm tra, danh mục tài liệu mà đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán được kiểm tra phải chuẩn bị.

Trong các trường hợp có lý do bất khả kháng hoặc lý do khách quan, việc thay đổi thời gian kiểm tra trực tiếp tại đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Thông tư này.

II. Giai đoạn thực hiện kiểm tra

1. Bước 1: Đoàn kiểm tra làm việc với đối tượng được kiểm tra

a) Trưởng Đoàn kiểm tra công bố Quyết định kiểm tra của cơ quan chủ trì kiểm tra về việc kiểm tra trực tiếp hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán;

b) Yêu cầu đối tượng được kiểm tra bố trí người có chức năng, thẩm quyền phù hợp để phối hợp công việc với Đoàn kiểm tra;

c) Đại diện đối tượng được kiểm tra báo cáo tình hình tổ chức, hoạt động, quy trình cung cấp dịch vụ kế toán cho khách hàng;

d) Thực hiện ký các "Cam kết về tính độc lập và bảo mật của thành viên Đoàn kiểm tra" theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này với sự chứng kiến của đối tượng được kiểm tra;

đ) Đối tượng được kiểm tra cung cấp các hồ sơ, tài liệu đã được yêu cầu cho Đoàn kiểm tra.

2. Bước 2: Thực hiện kiểm tra các nội dung theo Quyết định kiểm tra.

2.1. Kiểm tra tình hình tuân thủ các quy định của pháp luật về hành nghề, kinh doanh dịch vụ kế toán và pháp luật kế toán liên quan, bao gồm:

a) Kiểm tra, rà soát các hồ sơ, tài liệu liên quan đến đăng ký hành nghề và kinh doanh dịch vụ kế toán của đối tượng được kiểm tra;

b) Kiểm tra, rà soát các hồ sơ, tài liệu liên quan đến đảm bảo điều kiện duy trì điều kiện hành nghề và điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán của đối tượng được kiểm tra;

c) Kiểm tra, rà soát các hồ sơ, tài liệu liên quan đến tình hình tuân thủ nghĩa vụ báo cáo, thông báo theo quy định của đối tượng được kiểm tra;

d) Kiểm tra, rà soát các hồ sơ, tài liệu liên quan đến tình hình thực hiện nghĩa vụ nộp phí cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán và Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán theo quy định của đối tượng được kiểm tra;

đ) Đánh giá về mức độ tuân thủ các quy định pháp luật về hành nghề và kinh doanh dịch vụ kế toán của đối tượng được kiểm tra.

2.2. Kiểm tra tình hình tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, chế độ kế toán và pháp luật kế toán liên quan, bao gồm:

a) Lựa chọn các hồ sơ liên quan đến hợp đồng dịch vụ kế toán để kiểm tra theo quy định tại Thông tư này;

b) Kiểm tra, rà soát hồ sơ, tài liệu để xem xét thủ tục, quy trình chấp nhận khách hàng, cung cấp dịch vụ kế toán của đối tượng được kiểm tra theo quy định của chuẩn mực nghề nghiệp, chế độ kế toán và pháp luật kế toán liên quan;

c) Kiểm tra, rà soát đối với từng hợp đồng dịch vụ kế toán được lựa chọn kiểm tra để thu thập bằng chứng thích hợp làm cơ sở cho việc đưa ra ý kiến đánh giá về tình hình tuân thủ pháp luật kế toán hiện hành của đối tượng được kiểm tra, bao gồm:

c1) Đối với chứng từ kế toán của đơn vị được cung cấp dịch vụ kế toán

Trên cơ sở nội dung hợp đồng dịch vụ đã ký kết với khách hàng, các hồ sơ, tài liệu liên quan đến từng hợp đồng dịch vụ và quy định của pháp luật kế toán hiện hành, Đoàn kiểm tra xem xét việc đối tượng được kiểm tra đã thực hiện các thủ tục kiểm tra chứng từ kế toán; kiểm tra tính đầy đủ, rõ ràng, thống nhất giữa

số liệu, thông tin trên chứng từ kế toán của đơn vị được cung cấp dịch vụ kế toán với các tài liệu liên quan khác, làm căn cứ đánh giá tình hình tuân thủ quy định của đối tượng được kiểm tra.

c2) Đối với sổ kế toán của đơn vị được cung cấp dịch vụ kế toán

Trên cơ sở nội dung hợp đồng dịch vụ đã ký kết với khách hàng, các hồ sơ, tài liệu liên quan đến từng hợp đồng dịch vụ và quy định của pháp luật kế toán hiện hành, Đoàn kiểm tra xem xét việc đối tượng được kiểm tra đã thực hiện các thủ tục kiểm tra chứng từ kế toán; đối chiếu về tính chính xác của số liệu, thông tin giữa sổ kế toán với chứng từ kế toán của đơn vị được cung cấp dịch vụ kế toán và các tài liệu liên quan khác trước khi ghi sổ kế toán, làm căn cứ đánh giá tình hình tuân thủ quy định về sổ kế toán của đối tượng được kiểm tra.

c3) Đối với dịch vụ lập và trình bày báo cáo tài chính của đơn vị được cung cấp dịch vụ kế toán

Trên cơ sở nội dung hợp đồng dịch vụ đã ký kết với khách hàng, các hồ sơ, tài liệu liên quan đến từng hợp đồng dịch vụ và quy định của pháp luật kế toán hiện hành, Đoàn kiểm tra xem xét việc đối tượng được kiểm tra đã thực hiện các thủ tục kiểm tra chứng từ kế toán; đối chiếu về tính chính xác của số liệu, thông tin giữa sổ kế toán với chứng từ kế toán của đơn vị được cung cấp dịch vụ kế toán và các tài liệu liên quan khác trước khi ghi sổ kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính, làm căn cứ đánh giá tình hình tuân thủ quy định đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính của đối tượng được kiểm tra.

c4) Đối với dịch vụ khác liên quan đến kế toán (nếu có):

Trên cơ sở nội dung hợp đồng dịch vụ đã ký kết với khách hàng, các hồ sơ, tài liệu liên quan đến từng hợp đồng dịch vụ và quy định của pháp luật kế toán hiện hành, Đoàn kiểm tra xem xét việc đối tượng được kiểm tra đã thực hiện các thủ tục kiểm tra các nội dung dịch vụ khác liên quan đến kế toán để làm căn cứ đánh giá tình hình tuân thủ quy định của đối tượng được kiểm tra.

d) Đánh giá về tình hình tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, chế độ kế toán và pháp luật kế toán liên quan của từng hồ sơ được kiểm tra. Đối tượng được kiểm tra thuộc một trong các trường hợp sau đây thì được coi là có sai phạm về chuyên môn hoặc vi phạm chuẩn mực kế toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng:

d1) Cung cấp dịch vụ kế toán cho các đơn vị thuộc các trường hợp không được cung cấp dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật kế toán;

d2) Thực hiện việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho các đơn vị được cung cấp dịch vụ kế toán không tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, chế độ kế toán và pháp luật kế toán liên quan dẫn đến báo cáo tài chính của các đơn vị này có

sai lệch trọng yếu từ đó làm cho người sử dụng báo cáo tài chính không đánh giá được đúng thực trạng tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

III. Giai đoạn kết thúc kiểm tra

1. Kết thúc cuộc kiểm tra trực tiếp, Đoàn kiểm tra phải lập dự thảo Biên bản kiểm tra, trao đổi dự thảo Biên bản kiểm tra với người đại diện theo pháp luật của đơn vị được kiểm tra. Sau khi thông qua Biên bản kiểm tra, người đại diện theo pháp luật của đơn vị được kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra và các thành viên Đoàn kiểm tra có trách nhiệm ký Biên bản kiểm tra ngay sau khi kết thúc cuộc kiểm tra. Nếu đối tượng được kiểm tra có nội dung chưa nhất trí với các ý kiến đánh giá hoặc ý kiến kết luận của Đoàn kiểm tra thì đối tượng được kiểm tra ghi rõ trong Biên bản kiểm tra.

Trường hợp phát hiện đối tượng được kiểm tra có hành vi vi phạm hành chính thì Đoàn kiểm tra phải lập và gửi Biên bản vi phạm hành chính kèm theo tài liệu, hồ sơ liên quan cho cơ quan có thẩm quyền để xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

2. Biên bản kiểm tra hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán bao gồm các nội dung sau:

a) Thời gian và địa điểm kiểm tra, đối tượng kiểm tra, thành phần đoàn kiểm tra, mục đích, phạm vi kiểm tra và các giới hạn kiểm tra (nếu có);

b) Mô tả khái quát về đơn vị được kiểm tra và đặc điểm chung của cuộc kiểm tra;

c) Mô tả tóm tắt quy trình kiểm tra hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán tại đơn vị được kiểm tra;

d) Kết quả kiểm tra bao gồm:

(i) Mô tả và nêu ý kiến đánh giá về tình hình tuân thủ quy định pháp luật về hành nghề và kinh doanh dịch vụ kế toán của đối tượng được kiểm tra;

(ii) Mô tả và nêu ý kiến đánh giá về tình hình tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, chế độ kế toán và pháp luật kế toán liên quan của đối tượng được kiểm tra;

(iii) Kiến nghị biện pháp khắc phục sửa chữa các hạn chế, sai sót (nếu có);

(iv) Ý kiến của đối tượng được kiểm tra.

IV. Giai đoạn sau kiểm tra

1. Xử lý các vấn đề còn có ý kiến khác nhau về kết quả kiểm tra (nếu có).

2. Cơ quan chủ trì kiểm tra lập, công khai Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra theo quy định tại Thông tư này.

Phụ lục IV

(Kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán năm.....

Căn cứ Quyết định số..... ngày...../...../..... của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán năm và Quyết định thành lập đoàn kiểm tra hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán tại Công ty..... theo nội dung quy định tại Thông tư, ngày..... Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán) đã tiến hành kiểm tra hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán tại Công ty.....

Thành phần Đoàn kiểm tra

- 1/ Ông (Bà)..... Chức vụ
- 2/ Ông (Bà)..... Chức vụ
- 3/ Ông (Bà)..... Chức vụ
-
-

Đại diện Công ty.....

- 1/ Ông (Bà)..... Chức vụ
- 2/ Ông (Bà)..... Chức vụ
- 3/ Ông (Bà)..... Chức vụ
-
-

Hai bên cùng nhau thống nhất các vấn đề liên quan tới mục đích kiểm tra, trách nhiệm của các bên và kết quả kiểm tra như sau:

I. Mục đích kiểm tra

- Đánh giá tình hình tuân thủ pháp luật về đăng ký, duy trì điều kiện hành nghề và điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán;
- Đánh giá tình hình tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, chế độ kế toán và pháp luật kế toán liên quan trong quá trình cung cấp dịch vụ kế toán của đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán;
- Phát hiện, chấn chỉnh kịp thời các tồn tại, đề xuất biện pháp khắc phục các sai sót và xử lý đối với các sai phạm phát hiện qua kiểm tra.

Lý do kiểm tra:

II. Trách nhiệm của các bên

1. Trách nhiệm của đối tượng được kiểm tra

- Tuân thủ hệ thống chuẩn mực nghề nghiệp, chế độ kế toán và pháp luật kế toán liên quan trong quá trình hành nghề và kinh doanh dịch vụ kế toán;
- Cung cấp cho Đoàn kiểm tra đầy đủ tài liệu cần thiết có liên quan đến nội dung kiểm tra và chịu trách nhiệm về tính trung thực, hợp pháp của các tài liệu cung cấp;
- Phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho Đoàn kiểm tra thực hiện công việc, bố trí kế toán viên hành nghề và đại diện Ban Giám đốc làm việc để sẵn sàng trao đổi, giải thích các thông tin theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra;
- Nếu có những vấn đề còn có ý kiến khác nhau về kết quả kiểm tra, đối tượng được kiểm tra được bảo lưu ý kiến trong Biên bản kiểm tra.
- Khắc phục các tồn tại, sai sót mà Đoàn kiểm tra đã phát hiện trong quá trình kiểm tra tại đơn vị.

2. Trách nhiệm của Đoàn kiểm tra

- Kiểm tra việc tuân thủ các quy định của pháp luật về hành nghề và kinh doanh dịch vụ kế toán;
- Kiểm tra việc tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, chế độ kế toán và pháp luật kế toán liên quan;
- Đảm bảo nguyên tắc độc lập, khách quan với đối tượng được kiểm tra; Việc kiểm tra không làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của đơn vị được kiểm tra;
- Bảo mật các thông tin, tài liệu mà đơn vị cung cấp trong quá trình kiểm tra;
- Trên cơ sở kết quả kiểm tra tuân thủ, xét đoán chuyên môn, Đoàn kiểm tra đánh giá về tình hình tuân thủ pháp luật về hành nghề và kinh doanh dịch vụ kế toán; tình hình tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, chế độ kế toán và pháp luật kế toán liên quan đối với từng hồ sơ dịch vụ được kiểm tra của đối tượng được kiểm tra.

III. Kết quả kiểm tra

Sau ngày làm việc, Đoàn kiểm tra đã nắm được một số tình hình chủ yếu như sau:

1. Cơ cấu tổ chức và tình hình hoạt động của đơn vị được kiểm tra và hạn chế phạm vi kiểm tra (nếu có)

2. Kết quả kiểm tra tình hình tuân thủ pháp luật về hành nghề, kinh doanh dịch vụ kế toán

2.1. Quy trình và thủ tục kiểm tra.

2.2. Kết quả kiểm tra và ý kiến đánh giá về tình hình tuân thủ pháp luật về hành nghề và kinh doanh dịch vụ kế toán đồng thời kiến nghị biện pháp khắc phục, sửa chữa các hạn chế, sai sót (nếu có).

3. Kết quả kiểm tra tình hình tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, chế độ kế toán và pháp luật về kế toán liên quan

3.1. Các hồ sơ dịch vụ kế toán được lựa chọn kiểm tra.

3.2. Kết quả kiểm tra và ý kiến đánh giá về tình hình tuân thủ pháp luật về chuẩn mực nghề nghiệp, chế độ kế toán và pháp luật kế toán liên quan của các hồ sơ dịch vụ kế toán đồng thời kiến nghị biện pháp khắc phục, sửa chữa các hạn chế, sai sót (nếu có).

4. Ý kiến của Công ty:

- Ý kiến giải trình:

.....
- Kiến nghị đối với Bộ Tài chính

.....
- Kiến nghị đối với cơ quan khác

.....
Trong thời gian làm việc, Công ty đã/chưa có thái độ hợp tác, phối hợp, cung cấp tài liệu, thông tin liên quan đầy đủ, kịp thời để Đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ được giao.

Biên bản kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán này đã thông qua với sự nhất trí của cả hai bên và được lập thành 04 bản: 01 bản Công ty giữ, 03 bản cơ quan chủ trì kiểm tra giữ.

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
TRƯỞNG ĐOÀN
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC/GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

THÀNH VIÊN ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục V*(Kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC QUẢN LÝ, GIÁM SÁT
KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

BÁO CÁO**Tổng hợp kết quả kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán năm**

Thực hiện kế hoạch kiểm tra hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán năm, từ ngày.... đến ngày.... Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán) đã chủ trì tổ chức kiểm tra trực tiếp hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán tại ... đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán, bao gồm:

- 1/ Công ty
- 2/ Công ty
-

I. THÔNG TIN CHUNG**1. Mục đích kiểm tra**

- Đánh giá tình hình tuân thủ pháp luật về đăng ký, duy trì điều kiện hành nghề và điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán;
- Đánh giá tình hình tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, chế độ kế toán và pháp luật kế toán liên quan trong quá trình cung cấp dịch vụ kế toán của đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán;
- Phát hiện, chấn chỉnh kịp thời các tồn tại, đề xuất biện pháp khắc phục các sai sót và xử lý đối với các sai phạm phát hiện qua kiểm tra.

2. Nội dung kiểm tra

2.1. Kiểm tra tình hình tuân thủ các quy định của pháp luật về đăng ký, duy trì điều kiện hành nghề và kinh doanh dịch vụ kế toán của người hành nghề dịch vụ kế toán và các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam, bao gồm:

- a) Việc đăng ký, duy trì điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán và thực hiện nghĩa vụ báo cáo, thông báo của đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán;
- b) Việc đăng ký, duy trì điều kiện hành nghề dịch vụ kế toán và thực hiện nghĩa vụ báo cáo, thông báo của kế toán viên hành nghề.

2.2. Kiểm tra tình hình tuân thủ các quy định của chuẩn mực nghề nghiệp, chế độ kế toán và pháp luật về kế toán liên quan của đối tượng được kiểm tra khi

cung cấp dịch vụ kế toán cho đơn vị được cung cấp dịch vụ kế toán. Chuẩn mực nghề nghiệp bao gồm các chuẩn mực kế toán và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán.

3. Thành phần Đoàn kiểm tra:

4. Quy trình kiểm tra:

II. TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM TRA

1. Tổng quan chung về các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán được kiểm tra

2. Về đặc điểm của các đơn vị được cung cấp dịch vụ kế toán

3. Đánh giá về tình hình tuân thủ pháp luật về đăng ký và duy trì điều kiện hành nghề và điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán

4. Đánh giá về tình hình tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, chế độ kế toán và pháp luật kế toán có liên quan

5. Kiến nghị của đối tượng được kiểm tra

III. TỔNG HỢP CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ VI PHẠM CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC KIỂM TRA

1. Biện pháp xử lý đối với các hạn chế, sai phạm.

2. Báo cáo kết quả thực hiện các kiến nghị để khắc phục các sai sót, tồn tại và hạn chế đã được Đoàn kiểm tra phát hiện trong quá trình kiểm tra.